

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 19/04/2019 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý I năm 2019

Tháng 04 - 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
			Triệu VND	Triệu VND
A. TÀI SẢN			139.944.260	136.179.403
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.315.204	1.332.025
II	Tiền gửi tại NHNN	6	4.912.162	4.692.735
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	19.121.044	16.340.793
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.461.044	15.680.793
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		660.000	660.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	20.563	-
VI	Cho vay khách hàng		83.680.118	76.295.237
1	Cho vay khách hàng	9	84.723.658	77.185.148
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.043.540)	(889.911)
VII	Hoạt động mua nợ	11	1.187.468	1.265.452
1	Mua nợ		1.196.987	1.273.714
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(9.519)	(8.262)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	20.972.837	24.899.523
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.738.177	24.641.343
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		801.215	801.215
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(566.555)	(543.035)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		358.191	300.052
1	Tài sản cố định hữu hình	13	256.006	202.863
a	- Nguyên giá TSCĐ		517.111	441.079
b	- Hao mòn TSCĐ		(261.105)	(238.216)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	102.185	97.189
a	- Nguyên giá TSCĐ		230.057	212.497
b	- Hao mòn TSCĐ		(127.872)	(115.308)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	15	8.376.673	11.053.586
1	Các khoản phải thu		4.670.375	8.029.724
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.168.546	1.339.091
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2.537.752	1.684.771
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
	B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.944.260	136.179.403
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	924.507	4.752.198
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	36.198.015	33.491.419
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		22.891.022	18.653.620
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		13.306.993	14.837.799
III	Tiền gửi của khách hàng	18	77.912.920	76.138.062
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	108.589
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	254.008	247.228
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	10.953.867	8.715.178
VII	Các khoản nợ khác	21	2.358.456	2.084.603
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.370.504	1.341.405
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		987.952	743.198
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	11.342.487	10.642.126
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.510.485	8.510.485
a	Vốn điều lệ		8.565.892	8.565.892
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		76	76
d	Cổ phiếu quỹ		(55.483)	(55.483)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		305.473	305.473
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		38.576	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2.487.953	1.826.168

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		59.068	59.068
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		5.750.772	4.213.903
	Cam kết bán ngoại tệ		5.743.377	4.215.408
	Cam kết giao dịch hoán đổi		53.033.031	48.150.669
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.106.346	1.629.153
4	Bảo lãnh khác		10.748.042	10.575.376
II	Các cam kết đưa ra			
1	Các cam kết khác		2.979.487	3.758.467

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KTT&CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2019



PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước (trình bày lại) Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước (trình bày lại) Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.708.912	2.161.384	2.708.912	2.161.384
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.425.234)	(1.228.373)	(1.425.234)	(1.228.373)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.283.678	933.011	1.283.678	933.011
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		275.219	103.028	275.219	103.028
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(58.466)	(28.317)	(58.466)	(28.317)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	216.753	74.711	216.753	74.711
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(13.889)	(15.788)	(13.889)	(15.788)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	397.475	174.372	397.475	174.372
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		25.156	22.930	25.156	22.930
6.	Chi phí hoạt động khác		(3.209)	(1.092)	(3.209)	(1.092)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	21.947	21.838	21.947	21.838
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(898.212)	(608.191)	(898.212)	(608.191)
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.007.752	579.953	1.007.752	579.953
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(154.886)	(67.160)	(154.886)	(67.160)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		852.866	512.793	852.866	512.793
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(170.640)	(102.621)	(170.640)	(102.621)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		682.226	410.172	682.226	410.172

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU


NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KTHH&CSKT

KIỂM SOÁT


LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT

NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2019

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
		<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.818.665	2.057.830
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.400.568)	(1.112.662)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		216.753	74.711
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		450.547	212.103
05. Thu nhập khác		169	21.728
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		21.778	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(828.132)	(642.346)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(362.963)	(146.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		916.249	465.294
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		<i>(1.787.713)</i>	<i>(5.108.242)</i>
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD		500.000	900.000
10. (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		6.203.168	(325.951)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(20.563)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(7.461.783)	(6.344.653)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.008.535)	662.362
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		<i>4.371.301</i>	<i>(3.576.022)</i>
15. (Tăng)/Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(3.827.691)	(22.510)
16. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		3.836.656	(7.252.766)
17. (Tăng)/Giảm tiền gửi của khách hàng		1.774.858	2.828.015
18. (Tăng)/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.238.689	1.034.969
19. (Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		6.780	(728.263)
20. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(108.589)	(54.383)
21. (Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động		450.598	618.916
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.499.837	(8.218.970)

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
		Triệu VND	Triệu VND
LIU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm tài sản cố định		(55.556)	(10.800)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	110
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư		(55.556)	(10.690)
LIU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		3.444.281	(8.229.660)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		21.205.553	24.329.517
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		38.576	67.687
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	24.688.410	16.167.544

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU


NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KTT&CSKT

KIỂM SOÁT


LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÉ DUYỆT

NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 393/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phạm Công Tú	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Eiichiro So	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012 Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/12/2018
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có 4.998 cán bộ công nhân viên (Tại 31/03/2018, Ngân hàng có 4.826 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh và bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó:

- Ba mươi ba (33) chi nhánh và ba mươi lăm (35) phòng giao dịch đã hoạt động.
- Hai (02) chi nhánh và năm (05) phòng giao dịch đã được cấp phép hiện đang làm thủ tục khai trương, hoạt động. (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 01 Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, 30 chi nhánh, 34 phòng giao dịch trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng: Đồng Việt Nam (VND).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính quý I năm 2019 kết thúc ngày 31/03/2019.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và đến thời điểm cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác (nếu có). Đồng thời, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.5. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý* và *Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;

- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

4.10. Các khoản phải thu**4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13. Các công cụ tài chính phái sinh**4.13.1 Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.13.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.14. Vốn cổ phần

4.14.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.14.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.14.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.14.4 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	436.068	453.581
Tiền mặt bằng ngoại tệ	572.657	621.300
Vàng	306.479	257.144
Tổng	1.315.204	1.332.025

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	3.963.882	4.243.446
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	948.280	449.289
Tổng	4.912.162	4.692.735

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.461.044	15.680.793
Cho vay các TCTD khác	660.000	660.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	19.121.044	16.340.793

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.192.644	8.348.565
- Bằng VND	9.627.364	7.196.714
- Bằng ngoại tệ, vàng	565.280	1.151.851
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8.268.400	7.332.228
- Bằng VND	7.700.000	6.465.500
- Bằng ngoại tệ, vàng	568.400	866.728
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-
Tổng	18.461.044	15.680.793

b. Cho vay các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bảng VND	660.000	660.000
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	660.000	660.000

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.928.400	7.992.228
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	8.928.400	7.992.228

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>		
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tại ngày 31/03/2019			
Công cụ tài chính phái sinh			
tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.290	-	12.290
- Giao dịch hoán đổi	8.273	-	8.273
Tổng	20.563	-	20.563
Tại ngày 31/12/2018			
Công cụ tài chính phái sinh			
tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(16.763)	(16.763)
- Giao dịch hoán đổi	-	(91.826)	(91.826)
Tổng	-	(108.589)	(108.589)

9. Cho vay khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	83.008.002	75.298.193
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	218.772	385.639
Các khoản trả thay khách hàng	2.161	2.161
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	108.482	113.632
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.386.241	1.385.523
Tổng	84.723.658	77.185.148

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.556.577	74.732.049
Nợ cần chú ý	1.992.323	1.591.765
Nợ dưới tiêu chuẩn	442.529	295.942
Nợ nghi ngờ	406.412	242.441
Nợ có khả năng mất vốn	325.817	322.951
Tổng	84.723.658	77.185.148

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	21.845.570	17.367.653
Nợ trung hạn	24.631.221	24.545.522
Nợ dài hạn	38.246.867	35.271.973
Tổng	84.723.658	77.185.148

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	562.050	327.861	889.911
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	50.823	102.806	153.629
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2019	612.873	430.667	1.043.540

11. Hoạt động mua nợ

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND (*)	729.770	779.234
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	467.217	494.480
Dự phòng rủi ro	(9.519)	(8.262)
Tổng	1.187.468	1.265.452

(*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản mua nợ đều là nợ trung dài hạn và thuộc nhóm nợ 1.

12. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	20.423.008	24.326.174
- Chứng khoán Chính phủ	8.554.353	13.120.203
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4.989.139	6.136.615
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.879.516	5.069.356
b. Chứng khoán vốn	315.169	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	315.169	315.169
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(203.179)	(179.659)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(89.349)	(65.829)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(113.830)	(113.830)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	20.534.998	24.461.684
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	801.215	801.215
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	801.215	801.215
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
Chứng khoán nợ do VAMC phát hành (*)	756.515	756.515
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(363.376)	(363.376)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(363.041)	(363.041)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	437.839	437.839
Tổng chứng khoán đầu tư	20.972.837	24.899.523

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	189.523	40.638	204.584	6.334	441.079
Số tăng trong kỳ	-	72.886	-	3.046	100	76.032
- Tăng trong kỳ	-	72.886	-	3.046	100	76.032
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	262.409	40.638	207.630	6.434	517.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	118.355	21.777	93.572	4.512	238.216
Số tăng trong kỳ	-	13.852	1.067	7.664	306	22.889
- Khấu hao trong kỳ	-	13.852	1.067	7.664	306	22.889
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	132.207	22.844	101.236	4.818	261.105
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	71.168	18.861	111.012	1.822	202.863
Tại ngày cuối kỳ	-	130.202	17.794	106.394	1.616	256.006

14. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	212.497	-	212.497
Số tăng trong kỳ	-	-	-	17.560	-	17.560
- Tăng trong kỳ	-	-	-	17.560	-	17.560
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	230.057	-	230.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	115.308	-	115.308
Số tăng trong kỳ	-	-	-	12.564	-	12.564
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	12.564	-	12.564
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	127.872	-	127.872
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	97.189	-	97.189
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	102.185	-	102.185

15. Tài sản Có khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	129.080	167.117
Các khoản phải thu khác	4.541.295	7.862.607
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	<i>192.391</i>	<i>71.378</i>
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	<i>4.348.904</i>	<i>7.791.229</i>
Các khoản lãi và phí phải thu	1.168.546	1.339.091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
Tài sản Có khác	<u>2.537.752</u>	<u>1.684.771</u>
Tổng	<u>8.376.673</u>	<u>11.053.586</u>

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vay Ngân hàng nhà nước	924.507	4.752.198
Tổng	<u>924.507</u>	<u>4.752.198</u>

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD	<u>22.891.022</u>	<u>18.653.620</u>
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>9.414.022</i>	<i>7.091.360</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.414.022	7.091.360
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>13.477.000</i>	<i>11.562.260</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.477.000	11.098.500
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	463.760
Vay các TCTD	<u>13.306.993</u>	<u>14.837.799</u>
Vay các TCTD bằng VND	6.075.479	8.581.031
Vay các TCTD bằng vàng, ngoại tệ	7.231.514	6.256.768
Tổng	<u>36.198.015</u>	<u>33.491.419</u>

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.487.685	13.825.712
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.311.671	12.517.098
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.176.014	1.308.614
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	64.797.860	61.575.281
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	56.879.393	53.665.823
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.918.467	7.909.458
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.049	32.720
Tiền gửi ký quỹ	622.326	704.349
Tổng	77.912.920	76.138.062

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/3/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	254.008	247.228
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	-	-
Tổng	254.008	247.228

20. Phát hành giấy tờ có giá

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bằng VND	10.953.867	8.715.178
Tổng	10.953.867	8.715.178

- *Thuyết minh theo kỳ hạn*

Ngân hàng đang phân loại kỳ hạn như sau: Ngắn hạn (Từ 0 - 366 ngày) ; Trung dài hạn (Trên 366 ngày)

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá ngắn hạn	4.500.000	3.500.000
Giấy tờ có giá trung dài hạn	6.453.867	5.215.178
Tổng	10.953.867	8.715.178

21. Các khoản nợ khác

	31/03/2019	31/12/2018
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	1.370.504	1.341.405
Các khoản phải trả và công nợ khác	987.952	743.198
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	<i>987.943</i>	<i>742.820</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
Tổng	2.358.456	2.084.603

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	8.565.892	76	(55.483)	209.609	95.864	-	1.826.168	10.642.126
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	682.226	682.226
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	38.576	508	39.084
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(20.949)	(20.949)
Số dư cuối kỳ	8.565.892	76	(55.483)	209.609	95.864	38.576	2.487.953	11.342.487

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ lãi tiền gửi	71.038	105.113
Thu nhập từ lãi cho vay	1.978.607	1.386.666
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	493.709	562.431
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.085	67.539
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	40.311	27.699
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	30.162	11.936
Tổng	2.708.912	2.161.384

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	1.000.121	1.010.188
Trả lãi tiền vay	216.850	97.325
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	145.629	69.030
Chi phí hoạt động tín dụng khác	62.634	51.830
Tổng	1.425.234	1.228.373

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu VND</i>
Thu phí dịch vụ	275.219	103.028
- Hoạt động thanh toán	97.155	44.455
- Hoạt động ngân quỹ	1.027	1.276
- Dịch vụ tư vấn	1.357	713
- Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	85.724	17.467
- Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê két sắt	181	147
- Thu phí dịch vụ khác	89.775	38.970
Chi phí dịch vụ liên quan	(58.466)	(28.317)
- Hoạt động thanh toán	(41.564)	(23.024)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(9.207)	(2.933)
- Hoạt động ngân quỹ	(6.488)	(1.677)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(708)	(641)
- Chi phí dịch vụ khác	(499)	(42)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	216.753	74.711

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	92.703	101.063
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	17.104	43.176
- Thu từ kinh doanh vàng	1.292	1.767
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.307	56.120
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(106.592)	(116.851)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.210)	(20.463)
- Chi về kinh doanh vàng	(3)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(100.379)	(96.388)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.889)	(15.788)

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	454.406	187.085
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(33.410)	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(23.521)	(12.713)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	397.475	174.372

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 Triệu VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	25.156	22.930
- Thu từ các khoản nợ và tài sản có khác đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	21.778	-
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	110
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.378	22.820
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(3.209)	(1.092)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(3.209)	(1.092)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	21.947	21.838

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 <i>Triệu VND</i>	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	206	290
Chi phí cho nhân viên	555.516	389.092
- Chi lương và phụ cấp	498.785	368.685
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20.013	10.599
- Chi trợ cấp	5.684	2.484
- Chi khác cho nhân viên	31.034	7.323
Chi về tài sản	100.168	71.695
<i>Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>35.453</i>	<i>18.756</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	229.288	145.004
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>3.287</i>	<i>3.386</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>6.344</i>	<i>1.689</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	13.034	19
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	2.091
Tổng	898.212	608.191

30. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2019 <i>Triệu VND</i>	31/3/2018 <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.315.204	1.319.470
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.912.162	1.091.716
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	10.192.644	6.894.068
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 90 ngày)	8.268.400	6.862.290
Tổng	24.688.410	16.167.544

31. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

31.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Triệu VND					
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	VND	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	248.313	149.984	306.480	174.359	436.068	1.315.204
Tiền gửi tại NHNN	948.280	-	-	-	3.963.882	4.912.162
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	917.554	121.783	-	94.343	17.987.364	19.121.044
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.996.438	(78.774)	-	(331.158)	(2.565.943)	20.563
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.600.989	-	-	-	77.319.656	85.920.645
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	21.539.392	21.539.392
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	-	-	-	358.191	358.191
Các tài sản có khác (*)	1.124.132	497	-	-	7.252.041	8.376.673
TỔNG TÀI SẢN	14.835.706	193.490	306.480	(62.453)	126.290.651	141.563.874
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	7.231.019	494	-	-	29.891.009	37.122.522
Tiền gửi của khách hàng	8.944.536	118.227	-	69.199	68.780.958	77.912.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	254.008	254.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.953.867	10.953.867
Các khoản nợ khác	94.424	1.559	2.921	5	2.259.547	2.358.456
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	11.342.487	11.342.487
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.269.979	120.280	2.921	69.204	123.481.876	139.944.260
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(1.434.273)	73.210	303.559	(131.657)	2.808.775	1.619.614
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	14.318	581.221	(180.725)	221.110	(628.529)	7.395
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.419.955)	654.431	122.834	89.453	2.180.246	1.627.009

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

31.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Lãi suất được định giá lại trong vòng

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.315.204	-	-	-	-	-	-	1.315.204
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.912.162	-	-	-	-	-	4.912.162
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.961.044	3.500.000	660.000	-	-	-	19.121.044
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	9.134	117	465	582	1.143	8.508	614	20.563
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.154.078	-	21.882.555	39.637.623	6.990.321	13.079.569	2.594.998	581.501	85.920.645
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.071.686	1.299.999	3.788.855	3.812.842	3.374.057	2.440.084	5.751.869	21.539.392
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BDS DT	-	358.191	-	-	-	-	-	-	358.191
Các tài sản có khác (*)	-	8.376.673	-	-	-	-	-	-	8.376.673
TỔNG TÀI SẢN	1.154.078	11.130.888	43.055.877	46.926.943	11.463.745	16.454.769	5.043.590	6.333.984	141.563.874
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	23.138.528	8.649.259	4.879.993	454.742	-	-	37.122.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.711.416	13.711.546	8.441.022	8.490.906	16.558.030	-	77.912.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	254.008	-	-	-	-	-	254.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600.000	-	4.950.730	5.093.137	310.000	10.953.867
Các khoản nợ khác	-	2.358.456	-	-	-	-	-	-	2.358.456
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	2.358.456	54.103.952	22.960.805	13.321.015	13.896.378	21.651.167	310.000	128.601.773
MỨC CHÉNH NHẠY CẢM VỚI LÃI	1.154,078	8.772,432	(11,048,075)	23,966,138	(1,857,270)	2,558,391	(16,607,577)	6,023,984	12,962,101

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
 - Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
 - Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
 - Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn gốc trên hợp đồng;
 - Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
 - Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.
 - Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá.
 - Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.
- Ngân hàng đang phân loại kỳ hạn như sau:
- Đến 1 tháng: Từ 0-30 ngày
 - Từ trên 1 tháng đến 3 tháng: Từ 31-90 ngày
 - Từ trên 3 tháng đến 12 tháng: Từ 91-365 ngày
 - Từ trên 1 năm đến 5 năm: Từ 366-1826 ngày
 - Trên 5 năm: Trên 1826 ngày

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.315.204
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	4.912.162
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.500.000	660.000	12.961.044
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	5.465	3.108	8.573
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	-	1.171.263	20.099.956	21.271.219
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.299.883	1.299.883
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	742.151	-	742.151
Các tài sản có khác (*)	-	-	7.418.879	3.982.476	11.401.355
TỔNG TÀI SẢN	-	-	20.576.199	26.045.423	46.621.622
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	10.448.164	7.579.204	18.027.368
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.563.930	14.047.244	28.611.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	557	557
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.500.000	2.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	587.624	462.817	1.050.441
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	25.599.718	24.589.822	50.189.540
MỨC CHÉNH THANH KHOẢN RÒNG	-	-	(8.960.380)	1.455.601	(7.504.779)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

32. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23.200	23.188
EUR	26.258	26.633
AUD	16.453	16.346
CAD	17.285	17.019
GBP	30.333	29.357
JPY	208,44	208,08
SGD	17.129	16.939
RUB	342	331
HKD	2.988	2.993
CNY	3.487	3.409
THB	743,99	713,55
CHF	23.310	23.336
NZD	15.763	15.582
KRW	20,52	20,61
XAU	3.651.000	3.651.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 04 năm 2019.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KITH&CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

